

Số: 572/BC-MNBN

Móng Cái 1, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 3681SGDĐT-TCCBQLCL ngày 21/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh V/v triển khai thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGD về công tác công khai trong cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Bình Ngọc thực hiện báo cáo thường niên công tác công khai như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Mầm non Bình Ngọc

2. Địa chỉ: Khu phố Bình Ngọc 3 – phường Móng Cái 1- Tỉnh Quảng Ninh

- Gmail: mnbinhngoc@pgdmongcai.edu.vn

- Trang Facebook: Trường mầm non Bình Ngọc

- Website: <http://mamnonbinhngoc.edu.vn>

3. Loại hình trường: Công lập; Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Móng Cái 1.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng: Tạo cơ hội học tập thuận lợi cho trẻ. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện gắn với phong trào thi đua “Xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm, trường học hạnh phúc”.

4.2. Tầm nhìn: Trẻ em sẽ trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, mạnh dạn, tự tin, tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục của nhà trường hướng tới năng lực phát triển tình cảm - kỹ năng xã hội. Xây dựng trường Mầm non Bình Ngọc là một ngôi trường thân thiện chất lượng; có đủ CSVC và trang thiết bị. Nơi phụ huynh, học sinh tin cậy, tạo dựng được môi trường chăm sóc, giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương, giúp trẻ phát triển toàn diện, sáng tạo.

4.3. Mục tiêu giáo dục: Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một. Hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng cho tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết cho phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Mầm non Bình Ngọc được thành lập từ năm 2001 trên cơ sở tách ra từ trường Tiểu học Bình Ngọc theo Quyết định số 2406/QĐ-UB ngày 18/10/2001 của UBND thành phố Móng Cái. Là trường hạng I, có đầy đủ cơ cấu tổ chức, bộ máy theo quy định tại Điều lệ trường Mầm non. Tháng 11/2025 Trường được thành lập theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc thành lập Trường Mầm non Bình Ngọc trên cơ sở sáp nhập Trường Mầm non Bình Ngọc và Trường Mầm non Trà Cỏ.

Với tâm huyết xây dựng trường mầm non Bình Ngọc trở thành “Trường học hạnh phúc”, nhà trường đang từng ngày, từng giờ phát triển và hoàn thiện mình hơn với mong muốn mang lại cho trẻ những gì tốt đẹp nhất, tạo cho bé một nền tảng tương lai vững chắc trong những năm đầu đời.

Nhà trường phấn đấu duy trì và phát triển theo tiêu chí chất lượng của một trường chuẩn hiện đại trong giai đoạn tiếp theo. Trường được công nhận Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II năm 2023 theo Quyết định số 1752/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Sở GD&ĐT về việc công nhận trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; đạt kiểm định chất lượng giáo dục năm 2023 theo Quyết định số 198/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2023 của Sở GD&ĐT.

Cảnh quan sư phạm luôn được cải tạo; phong trào “xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” được đẩy mạnh; chất lượng giáo dục luôn khẳng định uy tín của nhà trường đối với cha mẹ học sinh và địa phương.

6. Thông tin người đại diện trường Mầm non Bình Ngọc.

- Họ và tên: Nguyễn Thị Luyến
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Khu Bình Ngọc, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 0983510299
- Địa chỉ thư điện tử: nguyenthiluyen.c0vinhtrung@pgdmongcai.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường: Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc thành lập Trường Mầm non Bình Ngọc trên cơ sở sáp nhập Trường Mầm non Bình Ngọc và Trường Mầm non Trà Cỏ.

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường:

(1) Hiệu trưởng: Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Nguyễn Thị Luyến, giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

(2) Phó hiệu trưởng:

- Bà Phạm Thị Bích Nga: Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Phạm Thị Bích Nga, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

- Bà Hoàng Thị Mai Mùi: Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Hoàng Thị Mai Mùi, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

- Bà Nguyễn Thị Thanh: Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Nguyễn Thị Thanh, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

- Bà La Thị Loan: Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà La Thị Loan, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

- Bà Phạm Thị Tuyết Mai: Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND phường Móng Cái 1 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Phạm Thị Tuyết Mai, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bình Ngọc sau sáp nhập.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

7.4.1. Quy chế tổ chức và hoạt động.

Qui định cụ thể về nhiệm vụ và phạm vi trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng trong nhà trường, phát huy vai trò và hiệu lực trong công tác.

Thống nhất lề lối làm việc, mối quan hệ và sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả trong thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Xây dựng nhà trường trong sạch về mọi mặt, đoàn kết nhất trí, cộng đồng trách nhiệm để thực hiện tốt các nhiệm vụ nhằm xây dựng và phát triển nhà trường.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

1. Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

2. Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

4. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

6. Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt

động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

7. Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

8. Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

9. Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

7.4.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy gồm:

- Đảng bộ: BCH Đảng bộ: Bí thư; Phó bí thư; đảng ủy viên

- Chi bộ: Ban chi ủy; Bí thư; Phó bí thư; chi ủy viên; Đảng viên

- Hội đồng sư phạm: CBQL (Hiệu trưởng, P. Hiệu trưởng); TTCM; TPCM ; Thành viên tổ.

- Đoàn thanh niên CSHCM: BCHĐ (Bí Thư; Phó Bí thư)

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1.	Nguyễn Thị Luyến	Hiệu trưởng	0983510299	nguyenthiluyen.c0vinhtrung@pgdmo-ngcai.edu.vn
2.	Nguyễn Thị Thanh	Phó Hiệu trưởng	0972218177	nguyenthithanhmnbn@gmail.com
3.	Hoàng Thị Mai Mùi	Phó Hiệu trưởng	0948328195	hoangmaimui@gmail.com
4.	Phạm Thị Bích Nga	Phó Hiệu trưởng	0982946589	phamthibichngahh@gmail.com
5.	Phạm Thị Tuyết Mai	Phó Hiệu trưởng	0916129886	lucmaitruongquanrua@gmail.com
6.	La Thị Loan	Phó Hiệu trưởng	0936895598	lathiloan1980@gmail.com

8. Các văn bản khác của nhà trường: Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của nhà trường; Quy chế chi tiêu nội bộ...

Quét mã QR để xem chi tiết Quy chế:

Tên văn bản	Mã QR
Các quy chế	
Chiến lược phát triển của nhà trường	
Các nghị quyết của hội đồng trường	

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tổng số CBQL, GV, NV toàn trường: 62, trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 06

+ Giáo viên: 36 (biên chế 31; hợp đồng 05 (Trong đó: 01 hợp đồng từ 07/10/2022, 03 hợp đồng từ ngày 09/9/2025, 01 hợp đồng từ 20/11/2025))

+ Nhân viên: 04

+ Hợp đồng lao động: 16

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chia theo vị trí việc làm:

+ CBQL: $6/6=100\%$ hạng 2

+ Giáo viên: Hạng 2: $6/31=19,4\%$; Hạng 3: $25/31=80,6\%$

- Trình độ đào tạo:

+ CBQL: $6/6=100\%$ trình độ Đại học

+ Giáo viên: Đại học: $31/36=86,1\%$; Cao đẳng: $5/36=13,9\%$

+ Nhân viên: Đại học: $2/4=50\%$; Trung cấp: $2/4=50\%$

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Kết quả tự đánh giá chuẩn nghề nghiệp năm 2024-2025

+ CBQL: $2/6 = 33,3\%$ xếp loại Tốt; $4/6 = 66,7\%$ xếp loại khá

+ Giáo viên: $10/31 = 32,3\%$ xếp loại Tốt; $21/31 = 67,7\%$ xếp loại khá.

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

+ CBQL: $6/6 = 100\%$

+ Giáo viên: $31/31 = 100\%$

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Đạt chuẩn NN 2024-2025	Hạng CDNN	BD hằng năm
1	Nguyễn Thị Luyến	Hiệu trưởng	ĐHSPMN Thạc sĩ GD&PTCD	Tốt	2	Hoàn thành
2	Hoàng Thị Mai Mùi	P. Hiệu trưởng	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
3	Nguyễn Thị Thanh	P. Hiệu trưởng	ĐHSPMN	Tốt	2	Hoàn thành
4	Phạm Thị Bích Nga	P. Hiệu trưởng	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
5	Phạm Thị Tuyết Mai	P. Hiệu trưởng	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
6	La Thị Loan	P. Hiệu trưởng	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
7	Nguyễn Thị Dung	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
8	Trần Thị Quy	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
9	Mạch Thị Hồng	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
10	Lăng Thị Quỳnh	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
11	Phạm Thị Bé	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
12	Nguyễn Mai Loan	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
13	Nguyễn Kiều Trang	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Đạt chuẩn NN 2024-2025	Hạng CDNN	BD hằng năm
14	Nguyễn Thị Trang	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
15	Âu Thi Huệ	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
16	Lê Thị Thiên Hương	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
17	Ngô Thị Mai	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
18	Nguyễn Thị Lương	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
19	Đoàn Thị Nhung	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
20	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	CĐSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
21	Nguyễn Thị Minh Khuê	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
22	Nguyễn Thị Cơ	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
23	Vũ Thị Huyền	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
24	Trần Thị Hà	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
25	Hoàng Minh Nguyệt	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
26	Phạm Thị Hoa	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
27	Nguyễn Ngọc Thu	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	2	Hoàn thành
28	Mạc Thị Liên	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
29	Hoàng Thị Hồng Anh	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
30	Nguyễn Thị Luyến	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
31	Nguyễn Thị Liên	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Đạt chuẩn NN 2024-2025	Hạng CDNN	BD hằng năm
						thành
32	Đỗ Thị Huyền Trang	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
33	Lê Thị Tươi	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
34	Phạm Hải Yến	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
35	Hoàng Thị Lý	Giáo viên	CĐSPMN	Khá	3	Hoàn thành
36	Đỗ Thị Bích Ngọc	Giáo viên	ĐHSPMN	Tốt	3	Hoàn thành
37	Bùi Thị Hải	Giáo viên	ĐHSPMN	Khá	3	Hoàn thành
38	Háu Thị Hồng	Giáo viên HĐ	CĐSPMN			
39	Phạm Khánh Linh	Giáo viên HĐ	CĐSPMN			
40	Hoàng Thị Lan Anh	Giáo viên HĐ	CĐSPMN			
41	Hoàng Thị Nga	Giáo viên HĐ	CĐSPMN			
42	Nguyễn Thị Hoa	Giáo viên HĐ	ĐHSPMN			
43	Lê Thị Chi	Y tế	TCĐDDK			
44	Vũ Thị Hồng	Kế toán	ĐHKT			
45	Nguyễn Thanh Tuyền	Y tế	TCYSĐK			
46	Phạm Thu Hằng	Văn thư	ĐHKT			
47	Nguyễn Thị Hà	Nấu ăn				
48	Nguyễn Thị Yến	Nấu ăn				
49	Lê Thị Lan	Nấu ăn				
50	Lương Thị Cúc	Nấu ăn				
51	Đào Thị Thảo	Nấu ăn				

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Đạt chuẩn NN 2024-2025	Hạng CDNN	BD hằng năm
52	Nguyễn Thị Huyền	Nấu ăn				
53	Vũ Thị Thảo	Nấu ăn	Chứng chỉ nhà hàng, khách sạn Chứng chế biến món ăn, phục vụ			
54	Hoàng Thị Nguyệt	Nấu ăn	TCNA			
55	Đoàn Thị Phái	Vệ sinh				
56	Nguyễn Thị Phiến	Vệ sinh				
57	Nguyễn Thị Minh	Vệ sinh				
58	Vũ Văn Trường	Bảo vệ				
59	Nguyễn Văn Tâm	Bảo vệ				
60	Lương Thế Cận	Bảo vệ				
61	Vũ Thị Cẩm	Bảo vệ				
62	Đỗ Thị Hương	Bảo vệ				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

I. Điểm trường trung tâm

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 7.759m²
- Điểm trường: 04
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ: 44m²/trẻ em

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Diện tích thực tế	Ghi chú
I	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng	1		25.74	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1		25.74	
3	Văn phòng trưởng	1		77.22	
4	Phòng nhân viên	1		25.74	
5	Phòng bảo vệ	1		12	

6	Khu vệ sinh cho CB,GV,NV	3		43	
7	Khu để xe	2		157.5	
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ				
1.	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		1,50m ² /trẻ	827,82	4.7 m ² /trẻ
	Khu sinh hoạt chung khu cấp 4 (m ²)			374,22	
	Khu sinh hoạt chung khu 2 tầng (m ²)			453.6	
2	Khu ngủ khu cấp 4(m ²)		1.20m ² /trẻ	249,48	8.0m ² /trẻ
3	Khu vệ sinh khu cấp 4(m ²)		0,40m ² /trẻ	108.6	3.5m ² /trẻ
	Khu vệ sinh khu 2 tầng (m ²)			129.6	
4	Hiên chơi khu cấp 4(m ²)			63.36	
	Hiên chơi khu 2 tầng (m ²)		0.50m ² /trẻ	129.6	0.91m ² /trẻ
5	Kho nhóm, lớp khu 2 tầng (m ²)		6 m ² /trẻ	64.8	
III	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
1	Phòng giáo dục thể chất (m ²)		2 m ² /trẻ	73.71	
2	Phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		2m ² /trẻ em	192,96	
3	Thư viện (m ²)		0,60 m ² /trẻ	73.71	0,38 m ² /trẻ
IV	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp		0.30 m ²	184.1m ²	
2	Kho bếp		10 m ² kho lương 10m ² kho thực phẩm	- 01 kho lương thực 20 m ² /phong - 1 kho thực phẩm 20 m ² /p	
V	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp		1,20m ² người	77.22 m ²	
2	Phòng Y tế		10 m ²	25.74m ²	
3.3	Nhà kho		40m ² /kho	41.58 m ²	
3.4	Sân vườn		3m ² /trẻ em	151257. m ²	
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>		1.3m ²		
V	Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp				Đạt

	nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hạ tầng công nghệ thông tin.				
--	--	--	--	--	--

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	Bộ			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Bộ	9	9	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Bộ		0	Thiếu một số danh mục

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	Cái		16	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Cái		12	

II. Điểm trường Trà Cổ:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 4.000m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ: 20m²/trẻ em

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Diện tích thực tế	Ghi chú
I	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng	1		22,8	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1		22,8	
3	Văn phòng trưởng	1		82,8	
4	Phòng nhân viên	1		22,8	
5	Phòng bảo vệ	1		16	
6	Khu vệ sinh cho CB, GV, NV	2		44	
7	Khu để xe	1		87,7	

II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ				
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		1,50m ² /trẻ	675	3,4 m ² /trẻ
2	Khu sinh hoạt chung (m ²)			265	
3	Khu ngủ (m ²)			205	
4	Khu vệ sinh (m ²)			60	
5	Hiên chơi (m ²)			145	
6	Kho nhóm, lớp khu (m ²)				
III	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
1	Phòng giáo dục thể chất (m ²)		2 m ² /trẻ	72,4	
2	Phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		2m ² /trẻ em	72,4	
3	Thư viện (m ²)		0,60 m ² /trẻ		
IV	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp		0.30 m ²	47,6 m ²	
2	Kho bếp		10 m ² kho lương 10m ² kho thực phẩm	10,9 m ²	
V	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp		1,20m ² người	47,6 m ²	
2	Phòng Y tế		10 m ²	22,8m ²	
3.3	Nhà kho		40m ² /kho		
3.4	Sân vườn		3m ² /trẻ em	1.500m ²	
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>		1.3m ²		
V	Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hạ tầng công nghệ thông tin.				Đạt

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	Bộ			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối	Bộ	8	8	

	thiếu hiện có theo quy định				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Bộ		0	Thiếu một số danh mục

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	Cái		08	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Cái		04	

III. Điểm trường Tràng Lộ:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 1.355m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ: 104,2m²/trẻ em

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Diện tích thực tế	Ghi chú
I	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng				
2	Phòng Phó Hiệu trưởng				
3	Văn phòng trường				
4	Phòng nhân viên				
5	Phòng bảo vệ				
6	Khu vệ sinh cho CB, GV, NV				
7	Khu để xe				
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ				
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		1,50m ² /trẻ	176,6	13,6 m ² /trẻ
2	Khu sinh hoạt chung (m ²)			82	
3	Khu ngủ (m ²)			23,4	
4	Khu vệ sinh (m ²)			24	
5	Hiên chơi (m ²)			47,2	
6	Kho nhóm, lớp khu (m ²)				
III	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				

1	Phòng giáo dục thể chất (m ²)				
2	Phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)				
3	Thư viện (m ²)				
IV	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp			27m ²	
2	Kho bếp		10 m ² kho lương 10m ² kho thực phẩm		
V	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp		1,20m ² người		
2	Phòng Y tế		10 m ²		
3.3	Nhà kho		40m ² /kho		
3.4	Sân vườn		3m ² /trẻ em	234m ²	
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>		1.3m ²		
V	Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hạ tầng công nghệ thông tin.				Đạt

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	Bộ			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Bộ	1	1	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Bộ		0	Thiếu một số danh mục

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	Cái		01	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Cái		01	

IV. Điểm trường Trảng Vỹ:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 1.119m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ: 28m²/trẻ em

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Diện tích thực tế	Ghi chú
I	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng				
2	Phòng Phó Hiệu trưởng				
3	Văn phòng trường				
4	Phòng nhân viên				
5	Phòng bảo vệ				
6	Khu vệ sinh cho CB, GV, NV				
7	Khu để xe				
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ				
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		1,50m ² /trẻ	172	4,3 m ² /trẻ
2	Khu sinh hoạt chung (m ²)			102,7	
3	Khu ngủ (m ²)			17,3	
4	Khu vệ sinh (m ²)			18	
5	Hiên chơi (m ²)			34	
6	Kho nhóm, lớp khu (m ²)			0	
III	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
1	Phòng giáo dục thể chất (m ²)		2 m ² /trẻ		
2	Phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		2m ² /trẻ em		
3	Thư viện (m ²)		0,60 m ² /trẻ		
IV	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp		0.30 m ²	38,4 m ²	
2	Kho bếp		10 m ² kho lương 10m ² kho thực phẩm		
V	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp		1,20m ²		

			người		
2	Phòng Y tế		10 m ²		
3.3	Nhà kho		40m ² /kho		
3.4	Sân vườn		3m ² /trẻ em		
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>		1.3m ²		
V	Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hạ tầng công nghệ thông tin.				Đạt

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	Bộ			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Bộ	2	2	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Bộ		0	Thiếu một số danh mục

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu tối thiểu	Số lượng thực tế	Ghi chú
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	Cái		03	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Cái		01	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá năm học 2024-2025

TT	Tiêu chuẩn	Tổng số tiêu chí	Kết quả					Đánh giá
			Số tiêu chí đạt mức 1	Số tiêu chí đạt mức 2	Số tiêu chí đạt mức 3	Số tiêu chí đạt mức 4	Số tiêu chí không đạt	
1	1	10			10			Mức 3
2	2	3			3			Mức 3
3	3	6			6			Mức 3
4	4	2			2			Mức 3
5	5	4			4			Mức 3
6	Mức 4	6			3	3		Mức 3

2. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ giáo viên nhân viên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Sở GD&ĐT về công tác KĐCLGD tới toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên trong trường.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện để tiếp tục tiến hành thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các tổ chuyên môn, các đoàn thể, cán bộ giáo viên trong việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được xây dựng trong báo cáo đánh giá.

- Làm tốt công tác tham mưu với cấp ủy chính quyền địa phương để có những giải pháp hiệu quả trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục.

- Căn cứ các văn bản pháp quy hiện hành các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT Phòng GD&ĐT và tình hình thực tế xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài đảm bảo yêu cầu khoa học thực tiễn và có tính khả thi cao.

- Rà soát từng tiêu chí về việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng nhất là các tiêu chí còn điểm yếu. Tìm nguyên nhân các biện pháp chưa thực hiện cải tiến xây dựng kế hoạch để cải tiến trong năm học.

3. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục năm 2023 theo Quyết định số 198/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2023 của Sở GD&ĐT.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch giáo dục trong năm học 2025-2026

1.1. Kế hoạch hoạt động tuyển sinh

*** Quy mô trường, lớp:**

- Tổng số nhóm, lớp: 20 (Nhà trẻ: 05 nhóm; Mẫu giáo: 15 lớp)

*** Kế hoạch tuyển sinh**

- Đối tượng tuyển sinh: Trẻ từ 2 - 5 tuổi (*từ 24 đến 72 tháng tuổi*) có Hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn phường Bình Ngọc, Trà Cổ. (cũ)

- Thời gian tuyển sinh: Đợt 1: Bắt đầu từ ngày 01/8/2025 đến hết ngày 15/8/2025; - Đợt 2: Trong năm học 2025-2026.

- Phương thức: Xét tuyển

- Chỉ tiêu cụ thể:

STT	Độ tuổi	Chỉ tiêu giao		Số trẻ từ năm trước chuyển lên		Chỉ tiêu tuyển mới	
		Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ
1	Nhà trẻ	5	102	4	18	5	70
2	Mẫu giáo	15	403	15	330	15	156
	5-6 tuổi	5	135	5	137	5	0
	4-5 tuổi	6	135	6	106	6	29
	3-4 tuổi	4	133	4	87	4	46
Cộng		20	505	19	348	20	226

1.2. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026:

1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội năm học 2025-2026:

1.4. Thực đơn hằng ngày của trẻ em

Quét mã QR để xem chi tiết

Tên văn bản	Mã QR
Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026	
Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội năm học 2025-2026	

Thực đơn hằng ngày của trẻ em	
-------------------------------	--

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2025-2026 (Từ tháng 9-12/2025)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	439		7	66	102	135	129
1	Số trẻ em nhóm ghép	35					35	
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	439		7	66	102	135	129
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1						1
III	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	439		7	66	102	135	129
IV	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	439		7	66	102	135	129
V	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	439		7	66	102	135	129
VI	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	439		7	66	102	135	129
VII	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	439		7	66	102	135	129

1	Số trẻ cân nặng bình thường	438		7	66	102	134	129
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1		0	0	0	1	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	439		7	66	102	135	129
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0		0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2		0	0	0	1	1
VIII	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục Mầm non	439		7	66	102	135	129
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ			7	66			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					102	135	129

3. Trường mầm non Bình Ngọc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 01/TT-BGDĐT ngày 13/4 2021.

a) Tên chương trình giáo dục mầm non, quốc gia cung cấp chương trình: Việt Nam.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục: Bộ giáo dục và Đào tạo. Nhà trường chưa liên kết với tổ chức cá nhân nào nước ngoài để dạy tích hợp chương trình giáo dục khác. Nhà trường tổ chức dạy học theo hướng đổi mới giáo dục lấy trẻ làm trung tâm có tích hợp giáo dục theo hướng Stem.

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Ngôn ngữ Việt Nam.

IV. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Ghi
-----	----------	----------	----------	-----

		Nguồn kinh phí	Chi hoạt động	Nguồn kinh phí	Chi hoạt động	chú
A	Tổng nguồn kinh phí ngân sách cấp	2,860,175,000		9.032.210.000		
I	Kinh phí tự chủ	2,659,720,000		8.006.000.000		
	Kinh phí tự chủ được sử dụng năm 2023	2,503,000,000		8.006.000.000		
	Kinh phí điều chỉnh tiền lương					
II	Kinh phí không tự chủ	200,455,000		1.026.210.000		
	Kinh phí dự phòng tăng lương					
III	Kinh phí tự chủ được sử dụng trong năm	2,503,000,000		8.006.000.000		
	Tổng quỹ tiền lương năm 2024	2,049,250,460		6.572.754.139		
B	CHI HOẠT ĐỘNG KINH PHÍ TỰ CHỦ				8.006.000.000	
I	Số chi hoạt động từ nguồn kinh phí tự chủ		2,273,582,153		6.848.316.595	
6000	TM-Tiền lương		1,131,574,060		3.443.411.021	
	TM 6001-Lương theo ngạch, bậc		1,131,574,060		3.446.411.021	
6100	TM-Phụ cấp lương		617,162,678		2.179.163.200	
	TM 6101-Phụ cấp chức vụ		45,215,460		126.440.730	
	TM 6102-Phụ cấp khu vực		73,404,000		109.044.000	
	TM 6105-Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		13,268,106		18.306.000	
	TM 6112-Phụ cấp ưu đãi nghề		378,612,540		1.231.881.300	
	TM 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		4,644,000		9.594.000	
	TM 6115-Phụ cấp thêm niên nghề, TNVK		102,018,572		684.347.170	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		1,200,000		600.000	
	TM 6199 - Các khoản hỗ trợ khác		1,200,000		600.000	
6200	TM - Tiền thưởng				10.800.000	
	TM 6249 - thưởng khác				10.800.000	

6250	TM-Phúc lợi tập thể		7,388,800		38.143.800	
	TM 6299-Chi khác		7,388,800		38.143.800	
6300	TM-Các khoản đóng góp		300,513,722		968.035.918	
	TM 6301-Bảo hiểm xã hội		223,793,838		759.203.094	
	TM 6302-Bảo hiểm y tế		38,364,655		128.169.562	
	TM 6303-Kinh phí công đoàn		25,567,080		37.938.199	
	TM 6304-Bảo hiểm thất nghiệp		12,788,149		42.725.063	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân		2,500,000		5.000.000	
	Chi khác		2,500,000		5.000.000	
6500	TM-Thanh toán dịch vụ công cộng		31,798,543		34.049.456	
	TM 6501-Tiền điện		7,624,855		30.791.168	
	TM 6502 - Tiền nước		7,396,488		3.258.288	
	TM 6504 - Tiền vệ sinh, môi trường		3,600,000			
	TM 6505 - Tiền khoán phương tiện theo chế độ		877,200			
	TM 6549 - Chi khác		12,300,000			
6550	TM-Vật tư văn phòng		15,595,800		7.518.600	
	TM 6551-Văn phòng phẩm				4.191.600	
	TM 6552-Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		9,095,800			
	TM 6553-Khoán văn phòng phẩm				3.327.000	
	TM 6599-Vật tư văn phòng khác		6,500,000			
6600	TM-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		5,082,000		9.090.000	
	TM 6601 – Cước phí điện thoại				198.000	
	TM 6605-Thuê bao internet		5,082,000		8.892.000	

6700	TM-Công tác phí		28,620,000		19.950.000	
	TM 6701-Tiền vé máy bay, tàu, xe		5,770,000		1.200.000	
	TM 6702-Phụ cấp công tác phí		9,150,000		3.000.000	
	TM 6703-Phụ cấp thuê phòng ngủ		7,700,000		2.650.000	
	TM 6704-Khoản công tác phí		6,000,000		13.100.000	
6750	TM-Chi phí thuê mướn		76,990,000		109.120.000	
	TM 6754-Thuê thiết bị các loại					
	TM 6757-Thuê lao động trong nước		65,000,000		103.120.000	
	TM 6757 - Thuê đào tạo lại cán bộ				6.000.0000	
	TM 6799 - Chi phí thuê mướn khác		11,990,000			
6900	TM-Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		25,625,000			
	TM 6912-Các thiết bị công nghệ thông tin		25,625,000			
	TM 6913 - Tài sản và thiết bị văn phòng					
	TM 6921- Đường điện, cấp thoát nước					
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn					
	TM 6955 - Tài sản và thiết bị văn phòng					
	TM 6999 - Tài sản và các thiết bị khác					
7000	TM-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		11,523,000		20.234.600	
	TM 7001-Chi mua hàng hóa, vật tư		1,204,000			
	TM 7012-Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		319,000			
	TM 7049-Chi khác		10,000,000		20.234.600	
7750	Chi khác		18,008,550		2.750.000	

	TM 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí		3,328,200			
	TM 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				2.750.000	
	TM 7799 - Chi các khoản khác		14,680,350			
7950	TM-Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị					
8000	TM -Hỗ trợ và giải quyết việc làm					
	TM - 8006 - Chi sắp xếp lao động khu vực HC-SN					
	TM - 8049 - Khác					
9000	TM -Mua, đầu tư tài sản vô hình					
	TM 9001 -Mua bằng sáng chế					
	TM 9002 -Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại					
	TM 9003-Mua phần mềm máy tính					
	TM 9004-Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính					
	TM 9049- Khác					
9050	TM -Mua sắm tài sản dùng cho c môn					
	TM 9055-Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng					
	TM 9056-Điều hoà nhiệt độ					
	TM 9057-Nhà cửa					
	TM 9058-Thiết bị phòng cháy, chữa cháy					
	TM 9062-Thiết bị tin học					
	TM 9063-Máy photocopy					
	TM 9064-Máy fax					
	TM 9065-Máy phát điện					
	TM 9066-Máy bơm nước					

	TM 9099-Tài sản khác					
II	KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023		386,137,847		1.157.683.405	
1	Kinh phí tiết kiệm năm		386,137,847		1.157.683.405	
2	Phân bổ kinh phí tiết kiệm năm		386,137,847		1.157.683.405	
94007	Quỹ bổ sung thu nhập tăng thêm		378,698,859		1.157.683.405	
	- Tạm ứng chi thu nhập tăng thêm cho CBCC lần 1					
	- Tạm ứng chi thu nhập tăng thêm cho CBCC lần 2					
94001	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp					
94005	Quỹ khen thưởng					
	-Trong đó: Tạm chi khen thưởng					
94006	Quỹ phúc lợi		7,438,988			
	-Trong đó: Tạm chi phúc lợi		7,438,988			
	Số kinh phí tiết kiệm còn lại chuyển kỳ sau					
C	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				55.818.801	
	TM 6051 – Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				55.818.801	
6300	Các khoản đóng góp				8.098.362	
	TM 6301-Bảo hiểm xã hội				6.591.690	
	TM 6302-Bảo hiểm y tế				1.130.004	
	TM 6304-Bảo hiểm thất nghiệp				376.668	
6400	Các khoản đóng góp khác cho cá nhân				3.617.250	
	Chi khác				3.617.25	
6750	Chi phí thuê mướn				34.440.000	

	TM 6757 – Thuê lao động trong nước				34.440.000	
	Chi hỗ trợ người học					
1	Chi hỗ trợ ăn trưa		1,440,000			
2	Chi hỗ trợ chi phí học tập		1,350,000		600.000	
3	Chi hỗ trợ học phí		625,000			

2. Nguồn kinh phí thu từ người học

TT	Nội dung	2023-2024				2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)			Ghi chú
		Tồn đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn	Thu	Chi	Tồn	
1	Học phí		409,850,000	409,850,000	0				
2	Tiền ăn chất đốt, phụ phí								
	(1) Lương thực, thực phẩm		883,630,000	875,624,345	8,005,655	381,188,000	358,367,661	30,825,994	Tiền thuế+ tiền thừa ăn tháng 12/2024
	(2) Chất đốt, phụ phí	232,286	160,660,000	159,124,672	1,767,614	63,272,000	60,028,617	5,010,997	
3	Nhân công (Thuê người nấu ăn)	1,829,200	202,044,000	199,350,000	4,523,200	78,642,000	74,866,940	8,298,260	
4	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	16,344,100	189,504,000	185,504,466	20,343,634	88,998,000	87,908,765	21,432,869	
5	Tiền đồ dùng phục vụ bán trú		11,350,000	11,327,300	22,700	9,700,000	9,694,000	28,700	

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. *Đổi mới công tác quản lý giáo dục*

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, chính sách hiện hành và văn bản chỉ đạo về GDMN;
- Cán bộ, giáo viên, nhân viên tự bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, tính chủ động, tích cực.
- 100% cán bộ quản lý ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý, tổ chức các hoạt động trong nhà trường. 100% giáo viên ứng dụng công nghệ số trong thực hiện hồ sơ, giáo án.
- Xây dựng và phát huy hiệu quả nội dung các quy chế, kế hoạch thực hiện chương trình GDMN.

2. *Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ*

2.1. *Chất lượng chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng.*

- 100% trẻ học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường, thực hiện chế độ ăn đảm bảo theo quy định tại chương trình GDMN.
- 100% trẻ được kiểm tra và theo dõi sức khỏe định kỳ.
- 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần.
- 99,5% trẻ có sức khỏe bình thường (01 trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, 02 trẻ thừa cân).

2.2. *Chất lượng giáo dục phát triển:*

- 100% nhóm, lớp thực hiện nghiêm túc chương trình GDMN của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.
- 100% lớp Mẫu giáo ứng dụng steam vào tổ chức các hoạt động giáo dục và xây dựng môi trường lớp học.
- Tỷ lệ chuyên cần đạt: 95% trở lên (đối với trẻ 5 tuổi), 90% trở lên đối với trẻ dưới 5 tuổi.

3. *Phát triển mạng lưới*

- Tổng số 20 nhóm lớp với 439 trẻ, trong đó:
 - + 05 nhóm trẻ = 73 trẻ, đạt 33,7 % (*Đạt 98,6% so CK, còn thiếu 6,9 % so KH*).
 - + 15 lớp MG = 366 trẻ, đạt 90,1 % (*Đạt 73 % so CK, còn thiếu 7,9 % so KH*).

3. *Đội ngũ*

- 100% giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện tốt các nội quy, quy chế của trường, của ngành, thực hiện tốt các quy định về đạo đức nhà giáo.
- Xây dựng kế hoạch và triển khai nghiêm túc, có hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL và GV theo quy định. Tích cực đổi mới nội dung, hình thức và phương thức trong bồi dưỡng đội ngũ. Trong học kỳ 1 năm học 2025-2026 nhà trường đã tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường, cử CBQL, giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng đội ngũ do các cấp tổ chức.
- Tổ chức các hoạt động thăm quan, học tập, chia sẻ công tác quản lý, chuyên môn giữa các tổ, nhóm trong nhà trường.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động trong nhà trường.

- 100% giáo viên biết sử dụng các phần mềm hỗ trợ công tác chăm sóc giáo dục, số hóa hồ sơ chuyên môn.

- Triển khai, rà soát, cập nhật đúng, đủ dữ liệu tại phần mềm cơ sở dữ liệu ngành theo quy định; đảm bảo chuẩn hóa dữ liệu ở các cấp quản lý nhằm hỗ trợ công tác khai thác, sử dụng và quản lý.

- Khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin gồm: Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, ngành GDĐT tại các địa chỉ: <https://quangninh.gov.vn/>; <https://quangninh.gov.vn/So/sogiaoducdaotao/>; hệ thống thư điện tử theo quy định tại Thông tư số 53/2012/TT-BGDĐT ngày 20/12/2012 của Bộ GDĐT; triển khai hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục và chống mù chữ theo Thông tư số 35/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT tại địa chỉ truy cập: <http://pcgd.moet.gov.vn>. Kho học liệu số tại địa chỉ <https://elearning.moet.edu.vn>. Chương trình giáo dục, thiếu nhi trên các Kênh truyền hình VTV1, VTV7.

- Sử dụng Website: <https://mamnonbinhngoc.edu.vn>, trang facebook của trường để triển khai hiệu quả các nhiệm vụ và hoạt động của nhà trường.

- UDCNTT trong quản lý, điều hành, triển khai các hoạt động tuyển sinh, chăm sóc, giáo dục trẻ, công khai chất lượng giáo dục, họp, hội nghị, hội thảo, tổ chức sinh hoạt chuyên môn; bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ.

- Ứng dụng, các phần mềm hỗ trợ công tác quản lý và tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục. Từng bước chuyển đổi hồ sơ giấy, sang hồ sơ điện tử phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường và khả năng thực hiện của cán bộ quản lý, giáo viên.

5. Công tác kiểm tra

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra theo kế hoạch.

- Trong học kỳ 1 đã kiểm tra được 03 cuộc, trong đó $17/36 = 47,2\%$ giáo viên được kiểm tra hoạt động sư phạm, kiểm tra $4/8 = 50\%$ nhân viên, kiểm tra 04 tổ chuyên môn; kiểm tra sau khai giảng, kiểm tra đột xuất các hoạt động hằng ngày.

Trên đây báo cáo công khai thường niên năm 2025 của trường Mầm non Bình Ngọc./.

Nơi nhận:

- UBND phường Móng Cái 1);
- Cha mẹ học sinh nhà trường (b/c);
- CB, GV, NV (biết);
- Lưu: VT, Website nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Luyến

